

**CÔNG TY TNHH TM&DV KHẢI ĐẠT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM&DV KHẢI ĐẠT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 4101628937

**3. Ngày thành lập:** 17/05/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số K1029/11/16/3, đường Trần Hưng Đạo, Phường Đồng Đa, Thành phố Quy Nhơn,  
Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Điện thoại: 0905743333

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                     | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                         | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Khoan địa chất công trình xây dựng cầu đường | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                           | 4511     |
| 6.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                             | 4513     |
| 7.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                            | 4530     |
| 8.  | Bán mô tô, xe máy                                                                             | 4541     |
| 9.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                        | 4620     |
| 10. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>(không hoạt động tại trụ sở)                | 4631     |
| 11. | Bán buôn thực phẩm<br>(không hoạt động tại trụ sở)                                            | 4632     |
| 12. | Bán buôn đồ uống                                                                              | 4633     |
| 13. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo                                                         | 4634     |
| 14. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                          | 4641     |
| 15. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>(Trừ bán dược phẩm)                                     | 4649     |
| 16. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                           | 4651     |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                            | 4652     |
| 18. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                        | 4653     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                   | 4659 |
| 20. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                   | 4662 |
| 21. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng, tre, nứa, gỗ cây, gỗ chế biến (gỗ có nguồn gốc hợp pháp), kính xây dựng, sơn, vecni, gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, xi măng, thạch cao, ngói, đá, cát, sỏi, vật liệu | 4663 |
| 22. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                 | 4669 |
| 23. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                  | 9311 |
| 24. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>(Trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, thuế)                                                                                                                                                                     | 6619 |
| 25. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                             | 6810 |
| 26. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(trừ đấu giá)                                                                                                                                                                                                | 6820 |
| 27. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Quản lý dự án, lập dự án đầu tư (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán)                                                                                                                                                                  | 7020 |
| 28. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                                                                                                                               | 7110 |
| 29. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310 |
| 30. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                    | 7410 |
| 31. | Cho thuê xe có động cơ<br>Chi tiết: Cho thuê xe du lịch                                                                                                                                                                                                                           | 7710 |
| 32. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ hàng hóa nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                  | 4690 |
| 33. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp<br>Chi tiết: Bán lẻ vật liệu xây dựng (trừ bán lẻ bình gas, hóa chất, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao, tiền kim khí và mua bán vàng miếng)                                                                            | 4719 |
| 34. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                  | 4722 |
| 35. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                                               | 4785 |
| 36. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                      | 4911 |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                        | 4912 |
| 38. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                                                                                   | 4921 |
| 39. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                                                                          | 4922 |
| 40. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                                                                         | 4929 |
| 41. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                               | 4931 |

|     |                                                                                                                                                                                 |                                                              |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 42. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải khách theo hợp đồng; Kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô                                          | 4932                                                         |
| 43. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                  | 4933                                                         |
| 44. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                               | 4940                                                         |
| 45. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                       | 5011                                                         |
| 46. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                         | 5012                                                         |
| 47. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                           | 5021                                                         |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                             | 5022                                                         |
| 49. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                | 5224                                                         |
| 50. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                             | 5229                                                         |
| 51. | Chuyển phát                                                                                                                                                                     | 5320                                                         |
| 52. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch                                                                                                         | 5510                                                         |
| 53. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                              | 5590                                                         |
| 54. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                | 5610                                                         |
| 55. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(trừ kinh doanh quán bar, quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                | 5630                                                         |
| 56. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                               | 5820                                                         |
| 57. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                  | 7911                                                         |
| 58. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                           | 7912                                                         |
| 59. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                             | 7990                                                         |
| 60. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                               | 4101                                                         |
| 61. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                         | 4102                                                         |
| 62. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                   | 4211                                                         |
| 63. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                    | 4212                                                         |
| 64. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                        | 4221(Chính)                                                  |
| 65. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                             | 4222                                                         |
| 66. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                              | 4223                                                         |
| 67. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                           | 4321                                                         |
| 68. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(trừ các loại trò chơi, đồ chơi gây ảnh hưởng xấu đến sự phát triển nhân cách của trẻ em và trật tự an toàn xã hội) | 4764                                                         |
| 69. | (* Lưu ý: Doanh nghiệp phải đáp ứng đủ và duy trì điều kiện đầu tư kinh doanh trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện).            | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: NGUYỄN CÔNG ĐẠT

Giới tính: Nam

Sinh ngày: 22/02/1995 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052095004222

Ngày cấp: 14/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Trà Lương, Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: số K1029/11/16/3 đường Trần Hưng Đạo, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG ĐẠT

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 22/02/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 052095004222

Ngày cấp: 14/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Trà Lương, Xã Mỹ Trinh, Huyện Phù Mỹ, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: số K1029/11/16/3 đường Trần Hưng Đạo, Phường Đống Đa, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Định